

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ – KỸ THUẬT THỰC HIỆN



TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐAKRÔNG

Áp dụng tại TTYT huyện Đakrông

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_GIA	DON_GIA	GHICHU	QUYET_DINH
1	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58600		111/NQ-HĐND
2	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58600		111/NQ-HĐND
3	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58600		111/NQ-HĐND
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58600		111/NQ-HĐND
5	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58600		111/NQ-HĐND
6	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58600		111/NQ-HĐND
7	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58600		111/NQ-HĐND
8	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58600		111/NQ-HĐND
9	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 1 tư thế	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
10	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 1 tư thế	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
11	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 1 tư thế	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
12	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 1 tư thế	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
13	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 1 tư thế	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58600		111/NQ-HĐND
15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58600		111/NQ-HĐND
16	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58600		111/NQ-HĐND
17	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58600		111/NQ-HĐND
18	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58600		111/NQ-HĐND
19	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58600		111/NQ-HĐND
20	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58600		111/NQ-HĐND
21	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58600		111/NQ-HĐND
22	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58600		111/NQ-HĐND
23	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58600		111/NQ-HĐND
24	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 1 tư thế	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
25	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 1 tư thế	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
26	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 1 tư thế	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
27	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 1 tư thế	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
28	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 1 tư thế	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
29	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 1 tư thế	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
30	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 1 tư thế	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
31	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 1 tư thế	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND

32	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
33	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
34	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
35	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
36	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
37	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
38	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
39	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
40	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
41	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
42	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
43	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
44	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
45	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
46	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
47	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
48	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
49	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
50	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
51	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
52	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
53	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
54	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
55	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
56	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
57	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
58	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
59	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
60	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
61	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
62	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124300		111/NQ-HĐND
63	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND

64	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
65	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
66	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
67	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
68	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
69	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
70	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
71	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
72	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
73	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
74	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
75	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
76	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
77	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
78	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
79	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
80	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
81	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
82	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
83	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
84	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
85	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
86	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
87	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
88	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
89	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
90	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
91	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264800		111/NQ-HĐND
92	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248500		111/NQ-HĐND
93	10.9004.0075	Cắt chỉ	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú	111/NQ-HĐND
94	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101800		111/NQ-HĐND
95	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định	111/NQ-HĐND
96	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92400		111/NQ-HĐND

97	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm	111/NQ-HĐND
98	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm	111/NQ-HĐND
99	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59300		111/NQ-HĐND
100	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	14000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc	111/NQ-HĐND
101	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14700		111/NQ-HĐND
102	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	59300		111/NQ-HĐND
103	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33400		111/NQ-HĐND
104	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33400		111/NQ-HĐND
105	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14700		111/NQ-HĐND
106	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
107	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí	111/NQ-HĐND
108	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900		111/NQ-HĐND
109	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59300		111/NQ-HĐND
110	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	162700		111/NQ-HĐND
111	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	33400		111/NQ-HĐND
112	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33400		111/NQ-HĐND
113	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33400		111/NQ-HĐND
114	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	33400		111/NQ-HĐND
115	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33400		111/NQ-HĐND
116	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	33400		111/NQ-HĐND
117	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	33400		111/NQ-HĐND
118	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33400		111/NQ-HĐND
119	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	33400		111/NQ-HĐND
120	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39000		111/NQ-HĐND
121	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94600		111/NQ-HĐND
122	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27500	Chưa bao gồm thuốc khi dùng	111/NQ-HĐND
123	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	27500	Chưa bao gồm thuốc khi dùng	111/NQ-HĐND
124	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27500	Chưa bao gồm thuốc khi dùng	111/NQ-HĐND
125	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14700		111/NQ-HĐND
126	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139000		111/NQ-HĐND
127	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68100		111/NQ-HĐND
128	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	116100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	111/NQ-HĐND
129	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	116100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	111/NQ-HĐND
130	09.9000.1894	Gây mê khác	868900		111/NQ-HĐND
131	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42100		111/NQ-HĐND
132	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59500		111/NQ-HĐND
133	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39700		111/NQ-HĐND
134	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39700		111/NQ-HĐND
135	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49700		111/NQ-HĐND
136	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89700		111/NQ-HĐND
137	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16800	Chỉ thanh toán khi định lượng trước tiến	111/NQ-HĐND

138	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22400	Mỗi chất	111/NQ-HĐND
139	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22400	Mỗi chất	111/NQ-HĐND
140	03.1003.2048	Nội soi họng	40000		111/NQ-HĐND
141	03.1002.2048	Nội soi mũi	40000		111/NQ-HĐND
142	03.1001.2048	Nội soi tai	40000		111/NQ-HĐND
143	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33500		111/NQ-HĐND
144	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33500		111/NQ-HĐND
145	22.9000.1349	Thời gian đông máu	13600		111/NQ-HĐND
146	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43500		111/NQ-HĐND
147	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13400		111/NQ-HĐND
148	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	39200		111/NQ-HĐND
149	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số	111/NQ-HĐND
150	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22400	Mỗi chất	111/NQ-HĐND
151	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22400	Mỗi chất	111/NQ-HĐND
152	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33600		111/NQ-HĐND
153	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000		111/NQ-HĐND
154	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105300		111/NQ-HĐND
155	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22400	Mỗi chất	111/NQ-HĐND
156	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22400	Mỗi chất	111/NQ-HĐND
157	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28000		111/NQ-HĐND
158	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28000		111/NQ-HĐND
159	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58600		111/NQ-HĐND
160	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74200		111/NQ-HĐND
161	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	74200		111/NQ-HĐND
162	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44800		111/NQ-HĐND
163	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28600		111/NQ-HĐND
164	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71600		111/NQ-HĐND
165	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58600		111/NQ-HĐND
166	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142500		111/NQ-HĐND
167	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142500		111/NQ-HĐND
168	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58600		111/NQ-HĐND
169	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.	111/NQ-HĐND
170	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	45500		111/NQ-HĐND
171	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	45500		111/NQ-HĐND
172	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45500		111/NQ-HĐND
173	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	130500		111/NQ-HĐND
174	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	144300		111/NQ-HĐND
175	21.0014.1778	Điện tim thường	39900		111/NQ-HĐND
176	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày.	111/NQ-HĐND
177	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195600		111/NQ-HĐND
178	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	111/NQ-HĐND
179	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	111/NQ-HĐND

180	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	111/NQ-HĐND
181	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	111/NQ-HĐND
182	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153700		111/NQ-HĐND
183	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	111/NQ-HĐND
184	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	111/NQ-HĐND
185	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	111/NQ-HĐND
186	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	111/NQ-HĐND
187	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	111/NQ-HĐND
188	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	111/NQ-HĐND
189	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	111/NQ-HĐND
190	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	111/NQ-HĐND
191	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40300		111/NQ-HĐND
192	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	111/NQ-HĐND
193	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162900		111/NQ-HĐND
194	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126700		111/NQ-HĐND
195	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	685500		111/NQ-HĐND
196	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600500		111/NQ-HĐND
197	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	129600		111/NQ-HĐND
198	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759800		111/NQ-HĐND
199	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276500		111/NQ-HĐND
200	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm l nòng	685500		111/NQ-HĐND
201	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	600500		111/NQ-HĐND
202	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101800		111/NQ-HĐND
203	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	129600		111/NQ-HĐND
204	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129600		111/NQ-HĐND
205	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	129600		111/NQ-HĐND
206	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14100		111/NQ-HĐND
207	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14100		111/NQ-HĐND
208	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	759800		111/NQ-HĐND
209	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317000		111/NQ-HĐND
210	10.0405.0156	Nong niệu đạo	273500		111/NQ-HĐND
211	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273500		111/NQ-HĐND
212	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230500	Chưa bao gồm hóa chất.	111/NQ-HĐND
213	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152000		111/NQ-HĐND
214	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659900	Chưa bao gồm ống thông.	111/NQ-HĐND
215	03.4246.0198	Tháo bột các loại	61400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	111/NQ-HĐND
216	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230500	Chưa bao gồm hóa chất.	111/NQ-HĐND
217	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622500		111/NQ-HĐND
218	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh loét loét đường [chiều dài ≤ 15cm]	64300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn	111/NQ-HĐND

219	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	111/NQ-HĐND
220	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	111/NQ-HĐND
221	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn	111/NQ-HĐND
222	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	111/NQ-HĐND
223	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn	111/NQ-HĐND
224	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400		111/NQ-HĐND
225	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148600		111/NQ-HĐND
226	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn	111/NQ-HĐND
227	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600		111/NQ-HĐND
228	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193600		111/NQ-HĐND
229	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn	111/NQ-HĐND
230	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600		111/NQ-HĐND
231	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625000		111/NQ-HĐND
232	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92400		111/NQ-HĐND
233	03.2387.0212	Tiêm trong da	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm	111/NQ-HĐND
234	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định	111/NQ-HĐND
235	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500		111/NQ-HĐND
236	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định	111/NQ-HĐND
237	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400		111/NQ-HĐND
238	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400		111/NQ-HĐND

239	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600		111/NQ-HĐND
240	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600		111/NQ-HĐND
241	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600		111/NQ-HĐND
242	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc	111/NQ-HĐND
243	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600		111/NQ-HĐND
244	15.0220.0206	Thay canuyn	263700		111/NQ-HĐND
245	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	263700		111/NQ-HĐND
246	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101800		111/NQ-HĐND
247	01.0164.0210	Thông bàng quang	101800		111/NQ-HĐND
248	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	111/NQ-HĐND
249	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	111/NQ-HĐND
250	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	111/NQ-HĐND
251	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	111/NQ-HĐND
252	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194700		111/NQ-HĐND
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194700		111/NQ-HĐND
254	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194700		111/NQ-HĐND
255	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194700		111/NQ-HĐND
256	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269500		111/NQ-HĐND
257	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	111/NQ-HĐND
258	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	111/NQ-HĐND
259	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269500		111/NQ-HĐND
260	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269500		111/NQ-HĐND
261	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289500		111/NQ-HĐND
262	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289500		111/NQ-HĐND
263	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289500		111/NQ-HĐND
264	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354200		111/NQ-HĐND
265	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354200		111/NQ-HĐND

266	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354200		111/NQ-HĐND
267	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50800		111/NQ-HĐND
268	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85300		111/NQ-HĐND
269	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85300		111/NQ-HĐND
270	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85300		111/NQ-HĐND
271	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85300		111/NQ-HĐND
272	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85300		111/NQ-HĐND
273	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	78300		111/NQ-HĐND
274	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44900		111/NQ-HĐND
275	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36700		111/NQ-HĐND
276	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	36700		111/NQ-HĐND
277	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36700		111/NQ-HĐND
278	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36700		111/NQ-HĐND
279	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	30800		111/NQ-HĐND
280	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48700		111/NQ-HĐND
281	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	41100		111/NQ-HĐND
282	17.0104.0264	Tập nuốt	144700		111/NQ-HĐND
283	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51800		111/NQ-HĐND
284	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59300		111/NQ-HĐND
285	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59300		111/NQ-HĐND
286	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59300		111/NQ-HĐND
287	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59300		111/NQ-HĐND
288	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33400		111/NQ-HĐND
289	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	33400		111/NQ-HĐND
290	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33400		111/NQ-HĐND
291	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54800		111/NQ-HĐND
292	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219700		111/NQ-HĐND
293	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54800		111/NQ-HĐND
294	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59300		111/NQ-HĐND
295	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59300		111/NQ-HĐND
296	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59300		111/NQ-HĐND
297	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33400		111/NQ-HĐND
298	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	33400		111/NQ-HĐND
299	08.0006.0271	Thủy châm	77100	Chưa bao gồm thuốc.	111/NQ-HĐND
300	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32900		111/NQ-HĐND
301	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32900		111/NQ-HĐND
302	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76000		111/NQ-HĐND
303	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76000		111/NQ-HĐND
304	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76000		111/NQ-HĐND
305	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76000		111/NQ-HĐND
306	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76000		111/NQ-HĐND
307	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76000		111/NQ-HĐND
308	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76000		111/NQ-HĐND
309	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76000		111/NQ-HĐND
310	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76000		111/NQ-HĐND
311	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76000		111/NQ-HĐND
312	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76000		111/NQ-HĐND
313	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76000		111/NQ-HĐND
314	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76000		111/NQ-HĐND

315	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76000		111/NQ-HĐND
316	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000		111/NQ-HĐND
317	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76000		111/NQ-HĐND
318	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76000		111/NQ-HĐND
319	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76000		111/NQ-HĐND
320	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76000		111/NQ-HĐND
321	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76000		111/NQ-HĐND
322	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76000		111/NQ-HĐND
323	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51300		111/NQ-HĐND
324	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64900		111/NQ-HĐND
325	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885800		111/NQ-HĐND
326	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292300		111/NQ-HĐND
327	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452800		111/NQ-HĐND
328	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4569100		111/NQ-HĐND
329	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	4569100		111/NQ-HĐND
330	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2815900		111/NQ-HĐND
331	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2815900		111/NQ-HĐND
332	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2815900		111/NQ-HĐND
333	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2815900		111/NQ-HĐND
334	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	111/NQ-HĐND
335	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	111/NQ-HĐND
336	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	111/NQ-HĐND
337	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	111/NQ-HĐND
338	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	1743100		111/NQ-HĐND
339	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	111/NQ-HĐND
340	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3142500		111/NQ-HĐND
341	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3142500		111/NQ-HĐND
342	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3142500		111/NQ-HĐND

343	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	111/NQ-HĐND
344	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	2507900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	111/NQ-HĐND
345	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	218500		111/NQ-HĐND
346	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	218500		111/NQ-HĐND
347	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	218500		111/NQ-HĐND
348	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218500		111/NQ-HĐND
349	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	218500		111/NQ-HĐND
350	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667000		111/NQ-HĐND
351	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58400		111/NQ-HĐND
352	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282000		111/NQ-HĐND
353	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282000		111/NQ-HĐND
354	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434600		111/NQ-HĐND
355	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434600		111/NQ-HĐND
356	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342000		111/NQ-HĐND
357	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257000		111/NQ-HĐND
358	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434600		111/NQ-HĐND
359	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434600		111/NQ-HĐND
360	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434600		111/NQ-HĐND
361	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434600		111/NQ-HĐND
362	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434600		111/NQ-HĐND
363	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434600		111/NQ-HĐND
364	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434600		111/NQ-HĐND
365	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342000		111/NQ-HĐND
366	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257000		111/NQ-HĐND
367	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257000		111/NQ-HĐND
368	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257000		111/NQ-HĐND
369	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257000		111/NQ-HĐND
370	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
371	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
372	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
373	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
374	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
375	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
376	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242400		111/NQ-HĐND
377	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242400		111/NQ-HĐND
378	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242400		111/NQ-HĐND
379	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257000		111/NQ-HĐND
380	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257000		111/NQ-HĐND
381	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242400		111/NQ-HĐND
382	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
383	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
384	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
385	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
386	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
387	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND

388	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
389	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
390	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
391	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
392	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
393	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
394	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
395	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
396	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
397	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372700		111/NQ-HĐND
398	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100		111/NQ-HĐND
399	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659600		111/NQ-HĐND
400	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659600		111/NQ-HĐND
401	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167000		111/NQ-HĐND
402	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167000		111/NQ-HĐND
403	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
404	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
405	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
406	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
407	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
408	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
409	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
410	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
411	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
412	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND

413	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
414	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
415	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
416	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
417	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
418	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
419	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
420	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
421	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
422	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
423	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
424	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
425	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
426	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND

427	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
428	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
429	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
430	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
431	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
432	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
433	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
434	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
435	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
436	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	111/NQ-HĐND
437	03.3819.0559	Nối gân duỗi	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	111/NQ-HĐND
438	28.0340.0559	Nối gân duỗi	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	111/NQ-HĐND
439	03.3803.0559	Nối gân gấp	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	111/NQ-HĐND
440	28.0337.0559	Nối gân gấp	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	111/NQ-HĐND

441	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	111/NQ-HĐND
442	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1857900		111/NQ-HĐND
443	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	1857900		111/NQ-HĐND
444	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1857900		111/NQ-HĐND
445	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	3044900		111/NQ-HĐND
446	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	3044900		111/NQ-HĐND
447	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2767900		111/NQ-HĐND
448	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2767900		111/NQ-HĐND
449	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2767900		111/NQ-HĐND
450	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5204600		111/NQ-HĐND
451	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5204600		111/NQ-HĐND
452	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1857900		111/NQ-HĐND
453	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3226900		111/NQ-HĐND
454	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3226900		111/NQ-HĐND
455	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	3226900		111/NQ-HĐND
456	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3226900		111/NQ-HĐND
457	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	3226900		111/NQ-HĐND
458	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2767900		111/NQ-HĐND
459	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1509500		111/NQ-HĐND
460	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1509500		111/NQ-HĐND
461	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1369400		111/NQ-HĐND
462	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1079400		111/NQ-HĐND
463	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1079400		111/NQ-HĐND
464	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951600		111/NQ-HĐND
465	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1509500		111/NQ-HĐND
466	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1509500		111/NQ-HĐND
467	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1369400		111/NQ-HĐND
468	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	873000		111/NQ-HĐND
469	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951600		111/NQ-HĐND
470	13.0163.0602	Trích áp xe vú	251500		111/NQ-HĐND
471	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191500		111/NQ-HĐND
472	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1663600		111/NQ-HĐND
473	13.0024.0613	Đờ đê ngôi ngược (*)	1191900		111/NQ-HĐND
474	13.0033.0614	Đờ đê thường ngôi chòm	786700		111/NQ-HĐND
475	13.0026.0615	Đờ đê từ sinh đôi trở lên	1510300		111/NQ-HĐND
476	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2119400		111/NQ-HĐND
477	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2119400		111/NQ-HĐND
478	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	653700		111/NQ-HĐND
479	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3191500		111/NQ-HĐND
480	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376500		111/NQ-HĐND
481	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313500		111/NQ-HĐND
482	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	653700		111/NQ-HĐND
483	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	3135800		111/NQ-HĐND
484	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	2104900		111/NQ-HĐND
485	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	3135800		111/NQ-HĐND
486	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4197200		111/NQ-HĐND

487	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2604800		111/NQ-HĐND
488	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3376200		111/NQ-HĐND
489	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3628800		111/NQ-HĐND
490	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4308300		111/NQ-HĐND
491	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	3217800		111/NQ-HĐND
492	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	3217800		111/NQ-HĐND
493	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3217800		111/NQ-HĐND
494	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3217800		111/NQ-HĐND
495	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3217800		111/NQ-HĐND
496	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3217800		111/NQ-HĐND
497	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3217800		111/NQ-HĐND
498	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3217800		111/NQ-HĐND
499	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4721300		111/NQ-HĐND
500	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85500		111/NQ-HĐND
501	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	41200		111/NQ-HĐND
502	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	53600		111/NQ-HĐND
503	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1043500		111/NQ-HĐND
504	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99400		111/NQ-HĐND
505	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359500		111/NQ-HĐND
506	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	1013600		111/NQ-HĐND
507	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71500		111/NQ-HĐND
508	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	40900		111/NQ-HĐND
509	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40900		111/NQ-HĐND
510	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt	111/NQ-HĐND
511	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60000		111/NQ-HĐND
512	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295500		111/NQ-HĐND
513	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	111/NQ-HĐND
514	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295500		111/NQ-HĐND
515	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295500		111/NQ-HĐND
516	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	295500		111/NQ-HĐND
517	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	295500		111/NQ-HĐND
518	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64300		111/NQ-HĐND
519	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	111/NQ-HĐND
520	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	111/NQ-HĐND
521	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	111/NQ-HĐND
522	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22000	Chưa bao gồm thuốc.	111/NQ-HĐND
523	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22000	Chưa bao gồm thuốc.	111/NQ-HĐND
524	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	43100		111/NQ-HĐND
525	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43100		111/NQ-HĐND
526	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43100		111/NQ-HĐND
527	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70300		111/NQ-HĐND

528	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170600		111/NQ-HĐND
529	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213900		111/NQ-HĐND
530	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874800		111/NQ-HĐND
531	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70300		111/NQ-HĐND
532	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178900		111/NQ-HĐND
533	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178900		111/NQ-HĐND
534	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414400		111/NQ-HĐND
535	16.0061.1011	Điều trị tùy lại	987500		111/NQ-HĐND
536	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	139000		111/NQ-HĐND
537	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139000		111/NQ-HĐND
538	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350500		111/NQ-HĐND
539	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414400		111/NQ-HĐND
540	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380100		111/NQ-HĐND
541	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296100		111/NQ-HĐND
542	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415500		111/NQ-HĐND
543	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800		111/NQ-HĐND
544	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800		111/NQ-HĐND
545	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200		111/NQ-HĐND
546	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200		111/NQ-HĐND
547	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110600		111/NQ-HĐND
548	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	239500		111/NQ-HĐND
549	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36500		111/NQ-HĐND
550	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	239500		111/NQ-HĐND
551	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	46600		111/NQ-HĐND
552	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	46600		111/NQ-HĐND
553	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245500		111/NQ-HĐND
554	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245500		111/NQ-HĐND
555	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245500		111/NQ-HĐND
556	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245500		111/NQ-HĐND
557	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771000		111/NQ-HĐND
558	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771000		111/NQ-HĐND
559	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1832000		111/NQ-HĐND
560	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458200		111/NQ-HĐND
561	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458200		111/NQ-HĐND
562	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618300		111/NQ-HĐND
563	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618300		111/NQ-HĐND
564	12.0321.1190	Cắt u bao gân	2140700		111/NQ-HĐND
565	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1456700		111/NQ-HĐND
566	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2140700		111/NQ-HĐND
567	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13600		111/NQ-HĐND
568	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900		111/NQ-HĐND
569	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364400		111/NQ-HĐND
570	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	272200		111/NQ-HĐND
571	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	241300		111/NQ-HĐND
572	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	241300		111/NQ-HĐND

573	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	202300		111/NQ-HĐND
574	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	245000		111/NQ-HĐND
575	K11.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	245000		111/NQ-HĐND
576	K03.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	245000		111/NQ-HĐND
577	08.1898	Khám YHCT	39800		111/NQ-HĐND
578	10.1898	Khám Ngoại	39800		111/NQ-HĐND
579	11.1898	Khám Bông	39800		111/NQ-HĐND
580	17.1898	Khám Phục hồi chức năng	39800		111/NQ-HĐND
581	14.1898	Khám Mắt	39800		111/NQ-HĐND
582	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	211000		111/NQ-HĐND
583	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	211000		111/NQ-HĐND
584	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	211000		111/NQ-HĐND
585	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	169200		111/NQ-HĐND
586	K16.1970	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	50760		111/NQ-HĐND
587	K16.1964	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	63300		111/NQ-HĐND
588	02.1898	Khám Nội	39800		111/NQ-HĐND
589	03.1898	Khám Nhi	39800		111/NQ-HĐND
590	13.1898	Khám Phụ sản	39800		111/NQ-HĐND
591	15.1898	Khám Tai mũi họng	39800		111/NQ-HĐND
592	16.1898	Khám Răng hàm mặt	39800		111/NQ-HĐND
593	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	2277400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
594	03.3330.0493_GT	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]	2432400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
595	03.3531.0421_GT	Mô lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3546600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
596	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3546600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
597	03.3327.0459_GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa [gây tê]	2277400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
598	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	2277400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
599	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	2277400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
600	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2816800	Chưa bao gồm tam mạng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và	111/NQ-HĐND
601	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	2816800	Chưa bao gồm tam mạng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và	111/NQ-HĐND
602	03.3332.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	2432400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
603	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	2432400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
604	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	2276400	Chưa bao gồm máy cắt nơi tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch	111/NQ-HĐND
605	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	2276400	Chưa bao gồm máy cắt nơi tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch	111/NQ-HĐND
606	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	2276400	Chưa bao gồm máy cắt nơi tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch	111/NQ-HĐND
607	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2276400	Chưa bao gồm máy cắt nơi tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch	111/NQ-HĐND
608	03.3803.0559_GT	Nối gân gấp [gây tê]	2604700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	111/NQ-HĐND

609	10.0877.0559_ GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	2604700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
610	03.3819.0559_ GT	Nối gân đuôi [gây tê]	2604700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
611	28.0337.0559_ GT	Nối gân gấp [gây tê]	2604700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
612	28.0340.0559_ GT	Nối gân đuôi [gây tê]	2604700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
613	03.3798.0571_ GT	Tháo đốt bàn [gây tê]	2493700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
614	10.0862.0571_ GT	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2493700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
615	03.3824.0575_ GT	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ² [gây tê]	2583600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
616	03.2263.0624_ GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1569000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
617	13.0149.0624_ GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1569000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
618	13.0007.0671_ GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1773600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
619	13.0002.0672_ GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2631000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
620	10.0961.0575_ GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ² [gây tê]	2583600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
621	03.3083.0576_ GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]	2149000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
622	10.0954.0576_ GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	2149000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
623	28.0161.0576_ GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	2149000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
624	28.0162.0576_ GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [gây tê]	2149000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
625	10.0955.0577_ GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	4304000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
626	03.2730.0683_ GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	2651700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
627	03.2729.0683_ GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	2651700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
628	03.3328.0686_ GT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê]	3888600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
629	03.2731.0683_ GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	2651700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
630	12.0280.0683_ GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	2651700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
631	12.0281.0683_ GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	2651700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
632	12.0283.0683_ GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	2651700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
633	13.0072.0683_ GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	2651700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
634	13.0092.0683_ GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chوáng [gây tê]	2651700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	111/NQ-HĐND
635	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	272200		111/NQ-HĐND

636	K18.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	211000		111/NQ-HĐND
637	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo	111/NQ-HĐND
638	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500		111/NQ-HĐND
639	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600		111/NQ-HĐND
640	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600		111/NQ-HĐND
641	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	275600		111/NQ-HĐND
642	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194700		111/NQ-HĐND
643	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269500		111/NQ-HĐND
644	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	289500		111/NQ-HĐND
645	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354200		111/NQ-HĐND
646	10.9002.0504	Cắt phimosis [thủ thuật]	269500		111/NQ-HĐND
647	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	99400		111/NQ-HĐND
648	14.0240.0845	Siêu âm mắt	69700		111/NQ-HĐND
649	10.9003.0202	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400		111/NQ-HĐND
650	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600		111/NQ-HĐND
651	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625000		111/NQ-HĐND
652	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92500		111/NQ-HĐND
653	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	111/NQ-HĐND
654	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	111/NQ-HĐND
655	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	111/NQ-HĐND
656	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	111/NQ-HĐND
657	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	159100		111/NQ-HĐND
658	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262900		111/NQ-HĐND
659	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	111/NQ-HĐND
660	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262900		111/NQ-HĐND

661	K16.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	211000		111/NQ-HĐND
-----	----------	--	--------	--	-------------

